

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (NAY LÀ THÀNH PHỐ HUẾ)
(Kèm theo Quyết định số 3781 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố)

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã)	Số Khẩu (Người)	Tổng số HGD (Hộ)	Số hộ sử dụng nguồn nước (hộ)				Tỷ lệ HGD sử dụng nước (%)				Hộ nghèo				
				Tổng số	Từ CT nhỏ lẻ HVS	CT tự chảy HVS	Nước sạch QCVN	Tổng số HVS	Từ CT nhỏ lẻ HVS	CT tự chảy HVS	Nước sạch theo QCVN	Tổng số hộ nghèo	Dùng nước sạch		Dùng nước HVS	
													Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Toàn tỉnh		1.173.101	317.607	317.607	15.428	3.752	309.387	100%	5%	1%	97,4%	4.689	3.797	81%	4.689	100%
A	Đô Thị	620.447	168.725	168.725	3.531	222	167.060	100%	2%	0%	99,0%	800	792	99%	800	100%
1	Tp Huế	444.026	122.366	122.366	1.606	-	122.366	100%	1%	0%	100%	464	464	100%	464	100%
2	Phong Điền	7.761	2.114	2.114	5	-	2.114	100%	0%	0%	100%	4	4	100%	4	100%
3	Quảng Điền	10.279	2.880	2.880	10	-	2.880	100%	0%	0%	100%	22	22	100%	22	100%
4	Hương Trà	41.606	10.936	10.936	60	-	10.921	100%	1%	0%	100%	119	119	100%	119	100%
5	Phú Vang	12.214	3.129	3.129	187	-	3.032	100%	6%	0%	97%	56	54	96%	56	100%
6	Hương Thủy	70.591	18.017	18.017	234	-	18.002	100%	1%	0%	100%	63	63	100%	63	100%
7	Phú Lộc	21.998	5.959	5.959	1.338	222	4.421	100%	22%	4%	74%	33	27	82%	33	100%
8	A Lưới	8.029	2.262	2.262	79	-	2.262	100%	3%	0%	100%	38	38	100%	38	100%
9	Nam Đông	3.943	1.062	1.062	12	-	1.062	100%	1%	0%	100%	1	1	100%	1	100%
B	Nông Thôn	552.654	148.882	148.882	11.897	3.530	142.327	100%	8%	2,4%	95,6%	3.889	3.005	77%	3.889	100%
1	Tp Huế	55.443	14.031	14.031	518	-	14.031	100%	4%	0%	100%	126	126	100%	126	100%
2	Phong Điền	85.271	23.852	23.852	506	398	23.742	100%	2%	2%	100%	435	435	100%	435	100%
3	Quảng Điền	69.398	20.253	20.253	1.623	-	20.044	100%	8%	0%	99%	224	224	100%	224	100%
4	Hương Trà	25.427	6.682	6.682	188	-	6.650	100%	3%	0%	100%	82	82	100%	82	100%
5	Phú Vang	106.001	27.609	27.609	1.801	-	26.754	100%	7%	0%	97%	510	499	98%	510	100%
6	Hương Thủy	29.989	7.753	7.753	361	-	7.566	100%	5%	0%	98%	38	38	100%	38	100%
7	Phú Lộc	114.310	31.375	31.375	3.484	96	30.733	100%	11%	0%	98%	416	412	99%	416	100%
8	A Lưới	43.288	11.046	11.046	1.678	2.812	7.259	100%	15%	25%	66%	1.930	1.087	56%	1.930	100%
9	Nam Đông	23.527	6.281	6.281	1.738	224	5.548	100%	28%	4%	88%	128	102	80%	128	100%